

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 18 tháng 12 năm 2024

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa chua uống(hộp)	Kg	30,31			26,98	3,33	52.863	1.426.248	175.770	
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,60			20,80	1,80	23.000	478.400	41.400	
3	Thịt lợn nạc	Kg	7,50			7,40	0,10	150.000	1.110.000	15.000	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	5,40			4,68	0,72	132.000	617.760	95.040	
5	Đậu phụ	Kg	2,20			1,90	0,30	30.000	57.000	9.000	
6	Khoai tây	Kg	2,40			2,20	0,20	20.000	44.000	4.000	
7	Bí ngô	Kg	2,00			1,90	0,10	20.000	38.000	2.000	
8	Cà chua	Kg	2,00			1,80	0,20	32.000	57.600	6.400	
9	Bí đao (bí xanh)	Kg	8,00			7,30	0,70	27.000	197.100	18.900	
10	Tôm trà	Kg	2,00			1,80	0,20	189.000	340.200	37.800	
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	60.000	10.800	1.200	
12	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	75.000	6.750	750	
13	Dầu đậu tương	Kg	1,40			1,17	0,23	65.000	76.050	14.950	
14	Bột canh	Kg	0,69			0,63	0,06	27.000	17.010	1.620	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	22.000	3.960	440	
16	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,08	0,02	70.000	5.600	1.400	
17	Quả thanh long	Kg	15,80			14,00	1,80	45.000	630.000	81.000	
18	Hạt sen khô	Kg	2,00			2,00		195.000	390.000		
19	Đậu đen (hạt)	Kg	3,00			3,00		68.000	204.000		
20	Đậu xanh (hạt)	Kg	2,00			2,00		48.000	96.000		
21	Đường kính	Kg	5,00			5,00		28.000	140.000		
22	Bột sắn dây	Kg	2,70			2,70		170.000	459.000		
23	Cốt dừa	Kg	1,20			1,20		85.000	102.000		
24	Gạo tẻ máy	Kg	0,80				0,80	23.000		18.400	
25	Gạo nếp cái	Kg	0,10				0,10	30.000		3.000	
26	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	48.000		4.800	
27	Chim bồ câu	Kg	0,50				0,50	450.000		225.000	
28	Thịt lợn mỡ	Kg	0,30				0,30	132.000		39.600	
29	Cà rốt	Kg	0,40				0,40	20.000		8.000	
	Cộng								6.507.478	805.470	
	Tổng cộng								7.312.948		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua



Phùng Thị Nga

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 18 tháng 12 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 318

- 3 tuổi: 60

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 283

- 4 tuổi: 113

+ Nhà trẻ: 35

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 110

- Cơm thường:

35

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa chua uống(hộp)	26,98	3,33	26,98	3,33	1.699,7	209,5			1.214,1	149,6			971,3	119,7	26.980,0	3.325,0
2	Gạo tẻ máy	20,80	1,80	20,80	1,80			1.643,2	142,2			208,0	18,0	15.787,2	1.366,2	71.552,0	6.192,0
3	Thịt lợn nạc	7,40	0,10	7,25	0,10	1.377,9	18,6			507,6	6,9					10.080,3	136,2
4	Thịt lợn mỡ	4,68	0,72	4,59	0,71	779,7	120,0			1.834,6	282,2					18.070,4	2.780,1
5	Đậu phụ	1,90	0,30	1,90	0,30			207,1	32,7			102,6	16,2	13,3	2,1	1.805,0	285,0
6	Khoai tây	2,20	0,20	1,91	0,17			38,3	3,5			1,9	0,2	400,0	36,4	1.780,0	161,8
7	Bí ngô	1,90	0,10	1,55	0,08			4,7	0,2			1,6	0,1	94,7	5,0	419,1	22,1
8	Cà chua	1,80	0,20	1,71	0,19			10,3	1,1			3,4	0,4	68,4	7,6	342,0	38,0
9	Bí đao (bí xanh)	7,30	0,70	5,48	0,53			32,9	3,2					131,4	12,6	657,0	63,0
10	Tôm trà	1,80	0,20	1,62	0,18	298,1	33,1			29,2	3,2					1.458,0	162,0
11	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
12	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4
13	Dầu đậu tương	1,17	0,23	1,17	0,23							1.170,0	230,0			10.530,0	2.070,0
14	Bột canh	0,63	0,06	0,63	0,06												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2			0,2	0,1	2,7	0,7	15,8	4,0
17	Quả thanh long	14,00	1,80	14,00	1,80			182,0	23,4					1.218,0	156,6	5.600,0	720,0
18	Hạt sen khô	2,00		2,00				400,0				48,0		1.160,0		6.680,0	
19	Đậu đen (hạt)	3,00		2,94				711,5				50,0		1.567,0		9.555,0	
20	Đậu xanh (hạt)	2,00		1,96				458,6				47,0		1.040,8		6.428,8	
21	Đường kính	5,00		5,00										4.965,0		19.850,0	
22	Bột sắn dây	2,70		2,70				18,9						2.276,1		9.180,0	
23	Cốt dừa	1,20		0,96										59,5		3.532,8	
24	Gạo tẻ máy		0,80		0,80				63,2				8,0		607,2		2.752,0
25	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
26	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
27	Chim bồ câu		0,50		0,24		48,7				31,4						477,6
28	Thịt lợn mỡ		0,30		0,29		50,0				117,6						1.158,4
29	Cà rốt		0,40		0,36				5,4				0,7		27,9		139,6
	Cộng					4.164,6	480,9	3.712,0	307,0	3.585,5	591,0	1.633,1	277,5	29.768,2	2.469,9	204.623,2	21.164,0
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					14,7	13,7	13,1	8,8	12,7	16,9	5,8	7,9	105,2	70,6	723,1	604,7
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.314.000 đ
- Hôm trước mang sang: -1.694
- Đã chi: 7.312.948 đ
- Thừa: 1.052 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: -642

Thực đơn

* **Bữa sáng:** - Cơm, đậu thịt sốt cà chua
- Canh bí xanh nấu tôm/ Thanh long
* **Bữa chiều:** - MG: Chè thập cẩm
- NT: Cháo chim bồ câu đỗ xanh
* **Ăn giữa giờ:** - Sữa chua uống Ba Vì